

UBND TỈNH QUẢNG NAM
SỞ XÂY DỰNG

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG
THÁNG 10, THÁNG 11, THÁNG 12
VÀ QUÝ IV NĂM 2017**

(CÔNG BỐ THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: 22/QĐ-SXD
NGÀY 12/3/2018 CỦA SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG NAM)

Quảng Nam, năm 2017



Số: 22 /QĐ-SXD

Quảng Nam, ngày 12 tháng 3 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Công bố chỉ số giá xây dựng Tháng 10, Tháng 11, Tháng 12,
Quý IV và năm 2017 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về
Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng
dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Chỉ số giá xây dựng Tháng 10, Tháng 11, Tháng 12, Quý IV và năm 2017 kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư xây dựng, giá xây dựng, dự toán xây dựng công trình, dự toán gói thầu xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký./

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (báo cáo);
- UBND các huyện, thành phố;
- Các Sở, Ban, Ngành thuộc tỉnh;
- Lưu VT, Y.

D:/ YEN/2017/CSG.doc

Thư BPGS EMS Fax Đưa tay



Nguyễn Phú

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG NAM

I. Căn cứ:

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;
- Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;
- Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Quyết định số 3076/QĐ-UBND ngày 24/8/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc thực hiện đơn giá nhân công trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;
- Công bố số 07/CB-LS, ngày 12/02/2018 của Liên sở Xây dựng – Tài chính tỉnh Quảng Nam về việc Công bố giá vật liệu xây dựng Quý IV/2017 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam; Các tài liệu khảo sát về giá vật liệu xây dựng tại Quảng Nam;
- Các tài liệu khác có liên quan.

II. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình giao thông, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn) và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm: chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình, chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng "Chỉ số giá xây dựng công trình" đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng "Chỉ số giá xây dựng công trình" đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng.

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng "Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công" đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng "Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu" phản ánh mức độ biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 10, tháng 11, tháng 12 và Quý IV/2017 theo Công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam của Liên Sở Xây dựng – Tài chính so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2016.

4. Các chỉ số giá xây dựng trong tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị

trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2016 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2016). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2016 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

5. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân ($IXDCT_{bq}$) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

6. Chỉ số giá xây dựng được công bố kèm theo Quyết định này chỉ sử dụng để làm cơ sở xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư xây dựng, giá xây dựng công trình, dự toán xây dựng công trình, dự toán gói thầu xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng./.

III. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

Bảng số 1

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2016=100)

Đơn vị tính: %

TT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 10/2017 so với		Tháng 11/2017 so với		Tháng 12/2017 so với		Quý IV/2017 so với		Năm 2017 so với Năm gốc 2016
		Năm gốc 2016	Tháng 9/2017	Năm gốc 2016	Tháng 10/2017	Năm gốc 2016	Tháng 11/2017	Năm gốc 2016	Tháng 12/2017	
I	Công trình xây dựng dân dụng									
1	Công trình nhà ở	107,93	99,43	107,68	99,77	108,22	100,50	107,94	105,13	104,17
2	Công trình giáo dục	108,01	99,19	107,81	99,81	108,27	100,43	108,03	106,16	105,44
3	Công trình văn hoá	106,26	99,13	106,09	99,84	106,48	100,37	106,28	103,49	103,85
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	108,31	99,42	108,13	99,83	108,6	100,43	108,35	106,50	105,94
5	Công trình y tế	109,03	99,28	108,8	99,79	109,3	100,46	109,04	106,82	106,01
6	Công trình chợ	108,68	99,43	108,43	99,77	109	100,53	108,70	105,88	105,20
II	Công trình công nghiệp									
1	Công trình năng lượng									
	Đường dây	101,64	100,00	101,6	99,96	101,69	100,09	101,64	100,98	100,40
	Trạm biến áp	102,86	99,95	102,79	99,93	102,94	100,15	102,86	101,85	101,16
III	Công trình giao thông									
1	Công trình đường bộ									
	Đường bê tông xi măng	104,04	99,93	104,05	100,01	104,11	100,06	104,07	102,75	102,01
	Đường bê tông nhựa nóng	107,17	98,57	107,11	99,94	107,49	100,35	107,26	101,89	104,03
2	Công trình cầu, hầm									
	Cầu bê tông cốt thép	112,44	100,03	112	99,61	113,15	101,03	112,53	108,40	106,65
	Cầu bê tông nông thôn	107,3	99,94	107,13	99,84	107,77	100,60	107,40	105,19	104,17

IV	Công trình thủy lợi																		
1	Đập bê tông	109,87	99,78	109,63	99,78	110,23	100,55	109,91	104,94	105,01									
2	Kênh bê tông xi măng	110,8	99,95	110,52	99,75	111,18	100,60	110,83	106,37	105,21									
3	Tường chắn BTCT	111,12	99,10	110,74	99,66	111,7	100,87	111,19	106,06	106,04									
4	Kè bê tông cốt thép	108,1	99,97	107,92	99,83	108,45	100,49	108,16	104,01	104,23									
V	Công trình hạ tầng																		
1	Công trình mạng cấp nước	102,48	99,95	102,47	99,99	102,54	100,07	102,50	101,56	101,04									
2	Công trình mạng thoát nước	106,68	99,07	106,5	99,83	106,92	100,39	106,70	103,07	103,77									
3	Công trình xử lý nước thải	102,67	100,01	102,7	100,03	102,78	100,08	102,72	101,95	101,34									
4	Công trình xử lý nước cấp	103,88	99,72	103,77	99,89	104,06	100,28	103,90	102,28	102,07									
5	Công trình chiếu sáng	101,98	99,92	101,98	100,00	102,02	100,04	101,99	100,98	100,44									
6	Công trình nghĩa trang	103,66	99,58	103,69	100,03	103,88	100,18	103,74	101,65	101,96									

**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2016=100)**

Đơn vị tính: %

TT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 10/2017 so với		Tháng 11/2017 so với		Tháng 12/2017 so với		Quý IV/2017 so với		Năm 2017 so với Năm gốc 2016
		Năm gốc 2016	Tháng 9/2017	Năm gốc 2016	Tháng 10/2017	Năm gốc 2016	Tháng 11/2017	Năm gốc 2016	Quý III/2017	
I	Công trình xây dựng dân dụng									
1	Công trình nhà ở	107,93	99,4	107,67	99,76	108,24	100,53	107,95	102,95	104,25
2	Công trình giáo dục	108,02	99,16	107,81	99,81	108,29	100,44	108,04	101,96	105,58
3	Công trình văn hoá	108,06	98,85	107,83	99,79	108,35	100,48	108,08	101,56	105,05
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	109,17	99,34	108,96	99,82	109,51	100,5	109,21	101,92	106,70
5	Công trình y tế	109,09	99,24	108,85	99,79	109,38	100,48	109,11	102,31	106,18
6	Công trình chợ	108,72	99,4	108,47	99,76	109,07	100,55	108,75	102,55	105,34
II	Công trình công nghiệp									
1	Công trình năng lượng									
	Đường dây	101,91	100	101,87	99,96	101,98	100,11	101,92	101,46	100,43
	Trạm biến áp	105,54	99,89	105,39	99,86	105,71	100,3	105,55	102,99	102,27
III	Công trình giao thông									
1	Công trình đường bộ									
	Đường bê tông xi măng	103,83	99,93	103,85	100,02	103,91	100,05	103,86	101,68	101,98
	Đường bê tông nhựa nóng	107,13	98,5	107,07	99,94	107,48	100,38	107,23	100,53	104,10
2	Công trình cầu, hầm									
	Cầu bê tông cốt thép	112,77	100,03	112,3	99,58	113,52	101,09	112,86	104,85	106,94
	Cầu bê tông nông thôn	107,27	99,94	107,09	99,83	107,77	100,63	107,38	102,66	104,25

IV	Công trình thủy lợi																						
1	Đập bê tông	110,02	99,76	109,76	99,77	110,4	100,58	110,06	102,97	105,18													
2	Kênh bê tông xi măng	110,99	99,96	110,69	99,73	111,39	100,64	111,02	104,32	105,37													
3	Tường chắn BTCT	111,18	99,08	110,8	99,66	111,78	100,88	111,25	103,27	106,11													
4	Kè bê tông cốt thép	108,12	99,97	107,92	99,81	108,49	100,53	108,18	102,22	104,34													
V	Công trình hạ tầng																						
1	Công trình mạng cấp nước	102,24	99,94	102,23	100	102,3	100,07	102,26	101,16	100,96													
2	Công trình mạng thoát nước	107,5	98,95	107,29	99,81	107,77	100,45	107,52	101,57	104,25													
3	Công trình xử lý nước thải	103,26	100,01	103,3	100,03	103,41	100,11	103,32	101,57	101,69													
4	Công trình xử lý nước cấp	105,39	99,58	105,23	99,85	105,67	100,41	105,43	101,72	102,96													
5	Công trình chiếu sáng	101,65	99,92	101,65	100	101,69	100,04	101,66	101,20	100,31													
6	Công trình nghĩa trang	103,41	99,55	103,44	100,03	103,64	100,19	103,50	100,76	101,92													

Bảng số 3

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2016=100)**

Đơn vị tính: %

TT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 10/2017 so với						Tháng 11/2017 so với									
		Năm gốc 2016			Tháng 9/2017			Năm gốc 2016			Tháng 10/2017						
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công				
I	Công trình xây dựng dân dụng																
1	Công trình nhà ở	108,15	107,83	103,56	98,94	100,00	101,49	107,83	103,82	107,83	103,82	99,59	100	100,25	100,25	100,25	100,25
2	Công trình giáo dục	108,28	107,83	103,56	98,71	100,00	101,49	107,83	103,82	107,83	103,82	99,70	100	100,25	100,25	100,25	100,25
3	Công trình văn hoá	108,35	107,83	103,56	98,34	100,00	101,49	107,83	103,82	107,83	103,82	99,70	100	100,25	100,25	100,25	100,25
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	110,34	107,83	103,56	98,87	100,00	101,49	107,83	103,82	107,83	103,82	99,71	100	100,25	100,25	100,25	100,25
5	Công trình y tế	109,9	107,83	103,56	98,80	100,00	101,49	107,83	103,82	107,83	103,82	99,67	100	100,25	100,25	100,25	100,25
6	Công trình chợ	109,45	107,83	103,56	99,01	100,00	101,49	107,83	103,82	107,83	103,82	99,63	100	100,25	100,25	100,25	100,25
II	Công trình công nghiệp																
1	Công trình năng lượng																
	Đường dây	100,2	107,83	103,56	99,97	100,00	101,49	107,83	103,82	107,83	103,82	99,94	100	100,25	100,25	100,25	100,25
	Trạm biến áp	103,87	107,83	103,56	99,78	100,00	101,49	107,83	103,82	107,83	103,82	99,75	100	100,25	100,25	100,25	100,25

III	Công trình giao thông																											
1	Công trình đường bộ																											
	Đường bê tông xi măng		101,68	107,83	103,56	99,71	100,00	101,49	101,68	107,83	100,00													100,00	100		100,25	
	Đường bê tông nhựa nóng		108,15	107,83	103,56	96,88	100,00	101,49	107,95	103,82	100,00													100,00	100		100,25	
2	Công trình cầu, hầm																											
	Cầu bê tông cốt thép		118,81	107,83	103,56	99,64	100,00	101,49	117,81	103,82	100,00													100,00	100		100,25	
	Cầu bê tông nông thôn		108,49	107,83	103,56	99,37	100,00	101,49	108,07	103,82	100,00													100,00	100		100,25	
IV	Công trình thủy lợi																											
1	Đập bê tông		111,9	107,83	103,56	99,45	100,00	101,49	111,46	103,82	100,00													100,00	100		100,25	
2	Kênh bê tông xi măng		115,15	107,83	103,56	99,76	100,00	101,49	114,47	103,82	100,00													100,00	100		100,25	
3	Tường chắn BTCT		114,96	107,83	103,56	98,09	100,00	101,49	114,2	103,82	100,00													100,00	100		100,25	
4	Kè bê tông cốt thép		108,84	107,83	103,56	99,77	100,00	101,49	108,53	103,82	100,00													100,00	100		100,25	
V	Công trình hạ tầng																											
1	Công trình mạng cấp nước		100,6	107,83	103,56	99,83	100,00	101,49	100,58	103,82	100,00													100,00	100		100,25	
2	Công trình mạng thoát nước		107,55	107,83	103,56	98,47	100,00	101,49	107,25	103,82	100,00													100,00	100		100,25	
3	Công trình xử lý nước thải		101,07	107,83	103,56	99,67	100,00	101,49	101,07	103,82	100,00													100,00	100		100,25	
4	Công trình xử lý nước cấp		104,95	107,83	103,56	99,28	100,00	101,49	104,71	103,82	100,00													100,00	100		100,25	
5	Công trình chiếu sáng		99,61	107,83	103,56	99,81	100,00	101,49	99,6	103,82	100,00													100,00	100		100,25	
6	Công trình nghĩa trang		102,11	107,83	103,56	98,79	100,00	101,49	102,08	103,82	100,00													100,00	100		100,25	

Bảng số 3

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2016=100)

Đơn vị tính: %

TT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 12/2017 so với						Quý IV/2017 so với										
		Năm gốc 2016			Tháng 11/2017			Năm gốc 2016			Quý III/2017							
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công					
I	Công trình xây dựng dân dụng																	
1	Công trình nhà ở	108,64	107,83	104,6	100,86	100	100,75	108,17	107,83	103,99	101,63	105,09	102,52					
2	Công trình giáo dục	108,64	107,83	104,6	100,63	100	100,75	108,29	107,83	103,99	100,64	105,09	102,52					
3	Công trình văn hoá	108,72	107,83	104,6	100,65	100	100,75	108,36	107,83	103,99	100,31	105,09	102,52					
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	110,71	107,83	104,6	100,63	100	100,75	110,36	107,83	103,99	100,83	105,09	102,52					
5	Công trình y tế	110,31	107,83	104,6	100,70	100	100,75	109,92	107,83	103,99	100,99	105,09	102,52					
6	Công trình chợ	109,9	107,83	104,6	100,79	100	100,75	109,46	107,83	103,99	101,46	105,09	102,52					
II	Công trình công nghiệp																	
1	Công trình năng lượng																	
	Đường dây	100,27	107,83	104,6	100,13	100	100,75	100,20	107,83	103,99	100,38	105,09	102,52					
	Trạm biến áp	104,16	107,83	104,6	100,53	100	100,75	103,88	107,83	103,99	101,44	105,09	102,52					

Bảng số 3
CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2016=100)
 Đơn vị tính: %

TT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Năm 2017 so với		
		Năm gốc 2016		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình xây dựng dân dụng			
1	Công trình nhà ở	105,36	102,61	102,74
2	Công trình giáo dục	106,99	102,61	102,74
3	Công trình văn hoá	106,03	102,61	102,74
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	108,61	102,61	102,74
5	Công trình y tế	108,08	102,61	102,74
6	Công trình chợ	106,73	102,61	102,74
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây	99,76	102,61	102,74
	Trạm biến áp	102,01	102,61	102,74
III	Công trình giao thông			
1	Công trình đường bộ			
	Đường bê tông xi măng	101,54	102,61	102,74
	Đường bê tông nhựa nóng	105,23	102,61	102,74
2	Công trình cầu, hầm			
	Cầu bê tông cốt thép	110,92	102,61	102,74
	Cầu bê tông nông thôn	105,40	102,61	102,74
IV	Công trình thủy lợi			
1	Đập bê tông	106,74	102,61	102,74
2	Kênh bê tông xi măng	108,58	102,61	102,74
3	Tường chắn BTCT	108,97	102,61	102,74
4	Kè bê tông cốt thép	104,92	102,61	102,74
V	Công trình hạ tầng			
1	Công trình mạng cấp nước	100,40	102,61	102,74
2	Công trình mạng thoát nước	104,91	102,61	102,74
3	Công trình xử lý nước thải	101,02	102,61	102,74
4	Công trình xử lý nước cấp	103,07	102,61	102,74
5	Công trình chiếu sáng	99,48	102,61	102,74
6	Công trình nghĩa trang	101,46	102,61	102,74

Bảng số 4

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU (NĂM 2016=100)

Đơn vị tính: %

TT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 10/2017 so với		Tháng 11/2017 so với		Tháng 12/2017 so với		Quý IV/2017 so với		Năm 2017 so với		
		Năm gốc 2016	Tháng 9/2017	Năm gốc 2016	Tháng 10/2017	Năm gốc 2016	Tháng 11/2017	Năm gốc 2016	Tháng 12/2017	Năm gốc 2016	Quý III/2017	Năm gốc 2016
1	Xi măng	99,52	100	99,52	100	99,52	100	99,52	100	99,52	100	99,52
2	Cát xây dựng	119,93	87,50	119,93	100	119,93	100	119,93	100	119,93	87,5	112,49
3	Đá xây dựng	104,01	100	104,01	100	104,01	100	104,01	100	104,01	100	104,01
4	Gạch xây	93,23	94,15	93,23	100	93,23	100	93,23	100	93,23	94,15	97,57
5	Gỗ xây dựng	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
6	Thép xây dựng	128,29	99,47	126,61	98,69	130,15	102,80	128,35	108,76	128,35	108,76	116,63
7	Nhựa đường	100,91	100	100,91	100	100,91	100	100,91	100	100,91	100	100,91
8	Gạch lát	101,25	99,82	101,25	100	101,25	100	101,25	100	101,25	99,82	100,48
9	Vật liệu tấm lợp	102,78	100	102,78	100	102,78	100	102,78	100	102,78	100	101,58
10	Kính xây dựng và khung nhôm	120,49	100	120,49	100	120,49	100	120,49	100	120,49	100	124,26
11	Sơn và vật liệu sơn	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
12	Vật liệu điện	99,09	100	99,09	100	99,09	100	99,09	100	99,09	100	99,09
13	Vật liệu đường ống	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
14	Nhiên liệu	120,10	101,86	121,90	101,50	124,89	102,46	122,3	107,88	122,3	107,88	116,56
15	Bê tông thương phẩm	106,91	100	106,91	100	106,91	100	106,91	100	106,91	100	103,46
16	Đất đắp	100	100,00	100	100	100	100	100	100	100	100	100

Ghi chú: Đơn giá vật liệu xây dựng sử dụng tính toán chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu trong tập chỉ số giá này được xác định theo Công bố giá của Liên sở Xây dựng - Tài chính tỉnh Quảng Nam (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).